

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST

Ngày 03/6/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 139/2021/TLST- DS ngày 03 tháng 11 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2022/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Năng: Ông Phan Như Nh, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 190 QL14, khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước – Có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thiện Anh T, sinh năm 1983 (Có mặt); ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1986 (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn 08, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông -Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn Kiến Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn 08, xã Quảng T, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/10/2016 (AL) bà Nguyễn Thị N có cho vợ chồng bà Lê Thiện Anh T và ông Nguyễn Ngọc V vay số tiền là 100.000.000 đồng, có làm giấy viết tay, trong giấy nhận nợ không ghi lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 2%/tháng. Bà T có thể chấp 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ. Khi vay có thỏa thuận khi nào bà N cần tiền thì báo trước cho bà T 20 ngày. Trong năm 2019, 2020 bà N có yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T vẫn không trả. Từ khi vay tiền đến nay bà T mới trả được tiền lãi đến hết năm 2018 với số tiền khoảng 35.000.000 đồng, còn tiền gốc đến nay chưa trả được.

Trong giấy nhận nợ có bà Trần Thị Thu H ký với tư cách bảo lãnh nhưng thực ra bà H là người giới thiệu bà T đến vay tiền của bà N. Việc bà T vay tiền của bà N thì bà T phải có nghĩa vụ trả không liên quan đến bà H. Bà N không yêu cầu gì đối với bà H về khoản tiền vay trên.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc V nguyên đơn không yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả số tiền vay trên. Đề nghị Tòa án buộc bà Lê Thiện Anh T phải trả cho bà N số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất là 35.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2019 đến thời điểm xét xử là 03 năm 06 tháng 02 ngày (làm tròn 03 năm 06 tháng).

Nếu bị đơn bà T đồng ý trả số tiền trên cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ trả lại 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ cho bị đơn bà T để về trả lại cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thiện Anh T trình bày:

Do cần tiền xử lý công việc cá nhân và giúp chị gái giải quyết khó khăn trong việc kinh doanh nên tôi có nhờ và hỏi bà Trần Thị Thu H có ai có tiền cho vay không thì bà H có nói bà Nguyễn Thị N có tiền cho vay nên tôi có nhờ bà H nói bà N cho tôi vay số tiền là 100.000.000đ. Ngày 06/10/2016 (AL) bà N cho tôi vay số tiền là 100.000.000đ, khi vay không ghi thời gian trả nhưng có thỏa thuận khi nào bà N cần thì báo trước tôi 20 ngày. Đến khoảng năm 2019 bà N có yêu cầu tôi trả tiền nhưng tôi chưa trả được, năm 2020 bà có cho người đến đòi tiền tiếp. Khi vay có thể chấp cho bà N 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ để làm tin. Từ khi vay đến nay tôi đã trả tiền lãi cho bà N đến năm 2018 được khoảng gần 70.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ gì nên tôi cũng không yêu cầu gì đối với số tiền lãi suất đã trả trước đó. Từ năm 2019 đến nay do điều kiện kinh doanh khó khăn nên tôi không trả tiền lãi và tiền gốc cho bà N được. Số tiền tôi vay của bà N không liên quan đến chồng tôi

ông Nguyễn Ngọc V, chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ ngày 06/10/2016 (AL) là do tôi giả chữ ký, chữ viết của chồng tôi, thực tế khoản tiền vay của bà N chồng tôi ông V không biết, vì tôi vay một phần để giúp chị gái tôi giải quyết khó khăn và phần còn lại tôi dùng để xử lý công việc riêng của mình, không sử dụng vào mục đích phục vụ sinh hoạt trong gia đình nên chồng tôi không biết.

Trong giấy nhận nợ có bà Trần Thị Thu H ký với tư cách bảo lãnh nhưng thực ra bà H là người giới thiệu tôi vay tiền của bà N. Việc tôi vay tiền của bà N tôi sẽ có nghĩa vụ trả không liên quan đến bà H và không yêu cầu gì đối với bà H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu chồng tôi là ông Nguyễn Ngọc V phải liên đới trả khoản tiền đã vay trên, tôi không có ý kiến gì. Tôi đồng ý trả cho bà N số tiền gốc là 100.000.000đ và đồng ý trả số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử hôm nay là 35.000.000 đồng. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế gia đình hiện nay rất khó khăn, cho tôi trả dần, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng đến khi trả nợ xong. Đề nghị bà Nguyễn Thị N trả lại 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 cho ông Nguyễn Ngọc Đ vì ông Đ không liên quan đến số tiền tôi đã vay của bà N.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày:

Ngày 06/10/2016 vợ ông là Lê Thiện Anh T có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000đ hai bên có viết giấy nhận nợ nhưng không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất. Trong giấy nhận nợ có chữ ký và tên của tôi nhưng thực ra việc vay tiền ông không biết, ông không ký tên trong giấy nhận nợ ngày 06/10/2016. Việc bà N khởi kiện yêu cầu ông và vợ là bà T phải trả số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi 45.000.000đ ông không đồng ý trả vì vợ ông bà T vay số tiền 100.000.000đ của bà N ông không biết, bà T không mang số tiền này về chi tiêu trong sinh hoạt gia đình mà sử dụng vào mục đích cá nhân khác không làm phát sinh kinh tế gia đình. Nên ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án. Việc vợ tôi vay tiền của bà N thì phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc và lãi cho bà N, ông không liên quan và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà kinh doanh buôn bán ở chợ Kiến Đức nên có quen biết với bà Lê Thiện Anh T. Được biết bà T cần vốn làm ăn nên bà có giới thiệu bà T vay tiền của bà N (là hàng xóm của bà) số tiền là 100.000.000đ vì bà T và bà N không biết nhau nên bà N có đưa số tiền 100.000.000đ cho bà để đưa cho bà T và bà T có viết Giấy nhận nợ số tiền này đưa bà về đưa lại cho bà N và kèm thêm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong giấy có chữ ký, họ và tên của chồng bà T nhưng bà không biết có phải do chồng bà T là ông V viết và ký tên không vì bà không được chứng kiến. Còn việc bà ký trong giấy nhận nợ với tư cách là người bảo lãnh là thực chất ký làm chứng cho việc bà N cho bà T vay số tiền 100.000.000đ chứ không phải ký bảo lãnh nếu bà T không trả được số tiền này thì bà sẽ trả thay. Nay, bà N khởi kiện bà T bà không có ý kiến gì, việc bà T vay tiền của bà N thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà N không liên quan đến bà. Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị N, vào năm 2016 vợ tôi có cho bà T, ông V vay số tiền là 100.000.000đ. Đây là số tiền riêng của vợ tôi cho vay không liên quan đến ông. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T, ông V phải trả số tiền gốc 100.000,000đ và 45.000.000đ tiền lãi suất, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Ông được cấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số BL 554248, tại thửa đất số 311, tờ bản đồ số 56, diện tích 1094,0m² tọa lạc tại thôn 8, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông là Nguyễn Ngọc Đ. Việc em vợ của ông là bà Lê Thiện Anh T mang giấy này đi thế chấp cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 100.000.000đ vào năm 2016 ông không biết và cũng không cho bà T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để đi thế chấp vay tiền. Tôi có tìm nhưng không thấy nên tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi đang để thất lạc ở đâu. Nay bà Nguyễn Thị N đang giữ nên tôi yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số BL 554248 cho tôi. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử của Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, các bên đều thừa nhận và thống nhất số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi suất là 35.000.000 đồng và bị đơn bà T đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc 100.000.000 đồng và 35.000.000đ tiền lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên các bên không thỏa thuận được thời gian trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Năng.

Buộc bà Lê Thiện Anh T phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 135.000.000đ đồng (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*), trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), tiền lãi suất là 35.000.000 đồng (*ba mươi lăm triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

Buộc bà Lê Thiện Anh T phải nộp 6.750.000 đồng (*sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền, về việc yêu cầu bà Lê Thiện Anh T, ông Nguyễn Ngọc V trả số tiền 100.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 06/10/2016 (AL) và tiền lãi suất, thì đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Bà Lê Thiện Anh T, ông Nguyễn Ngọc V là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại: Thôn 8, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H, ông Nguyễn T, ông Nguyễn Ngọc Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện*: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Lê Thiện Anh T và ông Nguyễn Ngọc V trả số tiền 100.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 06/10/2016 (AL) và 45.000.000đ tiền lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bà T phải trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 01/01/2019 đến thời điểm xét xử là 03 năm 06 tháng 02 ngày (làm tròn 03 năm 06 tháng) với số tiền là 35.000.000 đồng, không yêu cầu đối với ông Nguyễn Ngọc V. Bị đơn bà T thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 100.000.000 đồng và đồng ý trả. Do vậy, đối với số tiền gốc các bên đã thừa nhận nên không cần chứng minh.

Về tiền lãi suất: Theo giấy nhận nợ ngày 06/10/2016 (AL) không ghi lãi suất nhưng các bên thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau và thực tế các bên đã trả tiền lãi đến hết năm 2018. Việc bị đơn bà T cho rằng đã trả tiền lãi suất cho nguyên đơn được hai năm (đã trả tiền lãi đến hết năm 2018) với lãi suất là 3%/tháng với số tiền khoảng 70.000.000đ nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và bà T cũng không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn trước đó nên không đề cập giải quyết.

Nguyên đơn cho rằng khi vay có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau là 2%/tháng và yêu cầu tính tiền lãi suất từ ngày 01/01/2019 đến thời điểm xét xử là 03 năm 06 tháng với số tiền là 35.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả số tiền lãi suất này. HĐXX xét thấy việc các bên vay mượn tiền là có thỏa thuận về lãi suất, các bên thừa nhận từ ngày 01/01/2019 đến nay bị đơn chưa trả tiền lãi suất nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên, các bên không thống nhất được mức lãi suất đã thỏa thuận miệng với nhau, nguyên đơn cho rằng lãi suất là 2%/tháng, còn bị

đơn cho rằng là 3%/tháng là có sự tranh chấp về mức lãi suất. Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả tiền lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Lãi suất tính từ ngày 01/01/2019 đến thời điểm xét xử là 3 năm 06 tháng 02 ngày (làm tròn 03 năm 06 tháng) x 10%/tháng = 35.000.000đ. Do vậy, số tiền lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp không vượt quá lãi suất do Bộ luật dân sự quy định, đồng thời bị đơn cũng đồng ý trả số tiền lãi suất trên cho nguyên đơn nên cần chấp nhận.

Việc bị đơn bà T và nguyên đơn đã thỏa thuận được với nhau về tiền gốc và tiền lãi suất nhưng bà T xin trả số tiền gốc và tiền lãi suất mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi trả nợ xong, nguyên đơn không đồng ý nên không thể ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Do các đương sự không thỏa thuận được thời gian trả nợ, để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử mà cần buộc bị đơn bà T phải trả số tiền gốc và lãi suất trên cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc V cho rằng chữ ký, họ và tên trong giấy nhận nợ ngày 06/10/2016 (AL) không phải chữ ký và chữ viết của ông. Ông cho rằng việc vợ là bà T vay tiền của bà N là sử dụng vào mục đích cá nhân, không dùng để chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, không dùng số tiền này để phát triển kinh tế gia đình nên ông không đồng ý cùng bà T trả số tiền gốc và lãi suất cho bà N. Bà T thừa nhận chữ ký, họ và tên Nguyễn Ngọc V trong giấy nhận nợ là do bà ký và viết nhằm mục đích tạo lòng tin đối với bà N. Chồng bà là ông V không biết đến khoản vay nợ này do bà vay tiền của bà N một phần cho chị gái vay lại, phần còn lại sử dụng vào việc cá nhân không dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nên khoản tiền vay của bà N không liên quan đến chồng bà là ông V. Nguyên đơn bà N thừa nhận chữ ký, họ và tên Nguyễn Ngọc V trong giấy nhận nợ có phải do ông V vay không thì bà không rõ nhưng bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Ngọc V và không yêu cầu ông V trả khoản nợ trên mà chỉ yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi suất nêu trên nên Hội đồng xét xử không buộc ông V phải liên đới cùng bà T trả số tiền gốc và tiền lãi suất cho nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với bà Trần Thị Thu H ký là người bảo lãnh cho khoản tiền vay của bà T. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên bà N không có yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ trả khoản tiền vay của bà T với tư cách là người bảo lãnh. Bà T cũng thừa nhận bà Hồng chỉ là người giới thiệu cho bà vay tiền của bà N không đưa ra bảo lãnh khoản tiền vay này, nên bà T đồng ý trả khoản tiền này cho bà N không yêu cầu gì đối với bà Hồng nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

Việc bà N cho bà T vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ bà T không trả cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, căn cứ vào giấy nhận nợ ngày 06/10/2016 (AL). Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn khởi kiện bà Lê Thiện Anh T yêu cầu trả số tiền gốc 100.000.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn

Thị N. Buộc bà Lê Thiện Anh T phải trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 135.000.000đ đồng (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (*một triệu đồng*), tiền lãi suất là 35.000.000 đồng (*ba mươi lăm triệu đồng*) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đối với 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ hiện bà N đang giữ, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý trả cho ông Nguyễn Ngọc Đ nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận nhận và buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc Đ 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 4 Điều 177, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Lê Thiện Anh T.

1.1. Buộc bà Lê Thiện Anh T phải trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 135.000.000đ đồng (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (*một triệu đồng*), tiền lãi suất là 35.000.000 đồng (*ba mươi lăm triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả lại 01 giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BL 554248 do UBND huyện Tuy Đức cấp ngày 21/02/2013 mang tên ông Nguyễn Ngọc Đ cho ông Nguyễn Ngọc Đ.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thiện Anh T phải nộp 6.750.000 đồng (*sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại 3.625.000 đồng (*ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002069 ngày 03/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nông Văn Nhu